

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP VỀ ĐẤT ĐAI, THUẾ TÀI NGUYÊN, PHÍ, LỆ PHÍ

I- CÁC KHOẢN THU LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI

Câu 1: Trong hệ thống thuế nhà nước hiện hành, các khoản thu về đất đai là những khoản thu nào trong những khoản thu sau:

- a. Thuế Tài nguyên;
- b. Thuế bảo vệ môi trường;
- c. Tiền sử dụng đất; Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- d. Cả a và b nêu trên.

Câu 2. Đối tượng không phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước là:

- a. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- b. Người được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất;
- c. Cả a và b.

Câu 3: Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm thì mỗi năm nộp mấy kỳ?

- a. 2 kỳ
- b. 3 kỳ
- c. 4 kỳ

Câu 4: Diện tích tính thu tiền thuê đất, thuê mặt nước là:

- a. Diện tích đất ghi trong quyết định cho thuê đất (hoặc Hợp đồng thuê đất) của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- b. Diện tích đất thực tế sử dụng nếu diện tích đất thực tế sử dụng khác với diện tích ghi trong quyết định cho thuê đất (hoặc Hợp đồng cho thuê đất) của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- c. Cả a và b.

Câu 5: Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê đất theo hình thức đấu giá hoặc đấu thầu với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm được ổn định trong thời gian:

- a. 3 năm
- b. 5 năm
- c. 10 năm

d. 20 năm

Câu 6. Đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất là:

- a. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất ;
- b. Người được Nhà nước cho thuê đất và phải nộp tiền thuê đất ;
- c. Cả a và b.

Câu 7. Nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất là:

- a. Đất thuê, mặt nước thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được thực hiện theo từng dự án đầu tư;
- b. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất;
- c. Trong trường hợp đất thuê, mặt nước thuê thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì chỉ được hưởng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất;
- d. Câu a, b và c.

Câu 8. Trường hợp nhà đầu tư thực hiện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án được phê duyệt theo chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trước ngày 01 tháng 10 năm 2009 thì :

- a. Được trừ chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất vào tiền sử dụng đất phải nộp ;
- b. Được trừ chi phí bồi thường đất, hỗ trợ đất vào tiền sử dụng đất phải nộp, mức được trừ không quá số tiền sử dụng đất phải nộp ;
- c. Được trừ kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng ;

Câu 9. Căn cứ tính thu tiền sử dụng đất là:

- a. Diện tích đất thu tiền sử dụng đất, Giá đất tính thu tiền sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất;
- b. Diện tích đất thu tiền sử dụng đất và Giá đất tính thu tiền sử dụng đất;
- c. Diện tích đất thu tiền sử dụng đất và Thời hạn sử dụng đất.

Câu 10. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất trong trường hợp đấu giá đất hoặc đấu thầu dự án là:

- a. Giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao tại thời điểm bàn giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Chính phủ;
- b. Giá đất trúng đấu giá;
- c. Giá đất ghi trên Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng

Câu 11. Đối tượng chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất dùng vào sản xuất nông nghiệp gồm:

- a. Đất trồng trọt; Đất rừng trồng; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản;
- b. Đất trồng trọt; Đất có rừng tự nhiên; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản;
- c. Đất trồng trọt; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; Đất dùng để ở.

Câu 12. Diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp là:

- a. Diện tích giao cho hộ sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính Nhà nước.
- b. Diện tích ghi trên tờ khai của hộ sử dụng đất đối với trường hợp chưa lập sổ địa chính.
- c. Câu a và b

Câu 13: Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần chịu mức thuế bằng:

- a. 1% giá trị sản lượng khai thác;
- b. 2% giá trị sản lượng khai thác;
- c. 3% giá trị sản lượng khai thác;
- d. 4% giá trị sản lượng khai thác.

Câu 14. Đối tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là

- a. Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- b. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất khai thác, chế biến khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
- c. Đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 3 của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh.
- d. Cả a, b và c

Câu 15. Căn cứ tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- a. Diện tích đất tính thuế;
- b. Giá 1 m² đất tính thuế;
- c. Thuế suất
- d. a, b và c

Câu 16. Thuế suất thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với trường hợp đất lấn, chiếm là bao nhiêu:

- a. 0,03%
- b. 0.15%
- c. 0.2%

Câu 17. Kể từ ngày Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực thì giá tính thuế được ổn định theo chu kỳ:

- a. 01 năm;
- b. 05 năm;
- c. 10 năm

Câu 18. Thuế suất thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với diện tích đất ở trong hạn mức là:

- a. 0,03 %
- b. 0.05 %
- c. 0.07%

Câu 19. Người nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong trường hợp thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước là:

- a. Người thuê nhà;
- b. Người cho thuê nhà (đơn vị được giao ký hợp đồng với người thuê);
- c. Theo thoả thuận giữa người cho thuê nhà và người thuê nhà.

Câu 20: Nguyên tắc miễn giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là:

- a. Miễn thuế, giảm thuế chỉ áp dụng trực tiếp đối với người nộp thuế và chỉ tính trên số tiền thuế phải nộp theo quy định của Luật này;
- b. Người nộp thuế có nhiều dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thì thực hiện miễn, giảm theo từng dự án đầu tư;
- c. Người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thửa đất thì được miễn thuế; người nộp thuế thuộc hai trường hợp được giảm thuế trở lên quy định tại Điều 10 của Luật này thì được miễn thuế.
- d. Câu a, b và C

II- THUẾ TÀI NGUYÊN: BỘ CÂU HỎI 1

Câu 1. Đối tượng chịu thuế tài nguyên là:

- a. Sản phẩm rừng trồng;
- b. Nước tinh khiết;
- c. Các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền tài phán của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 2. Căn cứ tính thuế tài nguyên là:

- a. Sản lượng tài nguyên thương phẩm;

- b. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;
- c. Sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế đơn vị tài nguyên, thuế suất thuế tài nguyên, trong đó giá tính thuế đơn vị tài nguyên được áp dụng tương ứng với loại tài nguyên chịu thuế của kỳ tính thuế.

Câu 3. Đối tượng nộp thuế tài nguyên:

- a. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên
- b. Doanh nghiệp kinh doanh tài nguyên
- c. Cá nhân kinh doanh tài nguyên

Câu 4. Số thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ bằng:

- a. Sản lượng tài nguyên tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên
- b. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên
- c. Sản lượng tài nguyên tính thuế nhân (x) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên

Câu 5. Giá tính thuế tài nguyên là:

- a. Giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác đã bao gồm thuế giá trị gia tăng
- b. Giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng
- c. Giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác ghi trên hoá đơn, chứng từ bán hàng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Câu 6. Thuế suất thuế tài nguyên là:

- a. 10% trên giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- b. 5% trên giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng
- c. Thuế suất thuế tài nguyên làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với từng loại tài nguyên khai thác được quy định tại Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Câu 7. Kỳ tính thuế tài nguyên đối với dầu thô và khí thiên nhiên là:

- a. Tháng
- b. Năm dương lịch
- c. Quý

Câu 8. Thuế tài nguyên bằng dầu thô hoặc khí thiên nhiên phải nộp bằng.

- a. Số lượng dầu thô, hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên

b. Số ngày khai thác dầu thô, hoặc khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên

c. Số lượng dầu thô, hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế nhân (x) với thuế suất thuế tài nguyên nhân (x) với số ngày khai thác dầu thô, hoặc khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế

Câu 9. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu thô.

a. Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

b. Chậm nhất là ngày thứ 45, kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

c. Cả a và b

Câu 10. Thuế tài nguyên đối với dầu thô khi thiên nhiên được xác định trên cơ sở lũy tiến từng phần của.

a. Tổng sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên bình quân mỗi ngày khai thác được của hợp đồng dầu khí.

b. Tổng sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên bình quân mỗi ngày khai thác được của hợp đồng dầu khí, thuế suất thuế tài nguyên.

c. Tổng sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên bình quân mỗi ngày khai thác được của hợp đồng dầu khí, thuế suất thuế tài nguyên và số ngày khai thác trong kỳ tính thuế.

Phần bài tập:

Bài tập 1: Công ty TNHH A khai thác quặng tại mỏ đồng, với sản lượng quặng đồng khai thác trong tháng là 100 tấn, có lẫn nhiều chất khác nhau. Theo Giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác là: đồng: 40%; bạc: 1%; thiếc: 2%.

Sản lượng tài nguyên tính thuế của Công ty TNHH A được xác định như sau:

a. Quặng đồng 40 tấn; Quặng bạc 1 tấn; Quặng thiếc 2 tấn

b. Quặng đồng 100 tấn

c. Quặng đồng 97 tấn

Bài tập 2: Để sản xuất ra 100 viên gạch (chưa nung) thì phải sử dụng 1 m³ đất sét. Trong tháng, cơ sở khai thác đất sét sản xuất được 1.000 viên gạch thì sản lượng đất sét khai thác chịu thuế tài nguyên là:

a. 100 m³

b. 10 m³

c. 1.000 m³

Bài tập 3: Công ty B khai thác 2.000 tấn quặng tại mỏ đồng. Theo Giấy phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên, hồ sơ kiểm định được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác như sau: đồng: 50%; bạc: 2%; thiếc: 5%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định như sau: Đồng 10.000.000 đồng/tấn; bạc: 500.000.000 đồng/ tấn; thiếc 50.000.000 đồng/tấn. Biết thuế suất thuế tài nguyên của Đồng, Bạc, Thiếc đều là 10%.

Thuế tài nguyên của Công ty B phải nộp là:

- a. 5.500.000.000 đồng
- b. 7.000.000.000 đồng
- c. 3.500.000.000 đồng

Bài tập 4: Công ty B khai thác 2.000 tấn quặng tại mỏ sắt. Theo Giấy phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên, hồ sơ kiểm định được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với sắt trong quặng sắt khai thác là 90%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định đối với sắt là 10.000.000 đồng/tấn.

Giá tính thuế tài nguyên sắt của Công ty B là:

- a. 18.000.000.000 đồng
- b. 36.000.000.000 đồng
- c. 9.000.000.000 đồng

Bài tập 5: Công ty M có sản lượng dầu thô được bán trong kỳ tính thuế là (8.000.000 thùng) được bán thành 3 lô: lô 1 có sản lượng là 4.000.000 thùng, bán với giá 130 USD/ thùng; lô 2 có sản lượng là 3.000.000 thùng, bán với giá 120 USD/ thùng; lô 3 có sản lượng là 1.000.000 thùng, bán với giá 140 USD/ thùng (giả sử Công ty M bán dầu thô không theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng).

Giá tính thuế tài nguyên của Công ty M là:

- a. 130 USD/thùng
- b. 128 USD/thùng
- c. 125 USD/thùng

THUẾ TÀI NGUYÊN: BỘ CÂU HỎI 2

Câu 1. Loại tài nguyên nào dưới đây thuộc đối tượng chịu thuế Tài nguyên:

a. Tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b. Tài nguyên nhân tạo trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c. Tài nguyên (bao gồm cả Tài nguyên thiên nhiên và Tài nguyên nhân tạo) trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Câu 2. Loại tài nguyên nào dưới đây thuộc đối tượng chịu thuế Tài nguyên:

- a. Hồi, quế, sa nhân, thảo quả khai thác tại rừng tự nhiên Việt Nam.
- b. Hồi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ ở Việt Nam.
- c. Hồi, quế, sa nhân, thảo quả là sản phẩm của rừng tự nhiên được nhập khẩu từ Trung Quốc về Việt Nam.
- d. Cả 3 loại tài nguyên nêu trên.

Câu 3. Loại tài nguyên nào dưới đây thuộc đối tượng chịu thuế Tài nguyên:

- a. Động vật, thực vật biển.
- b. Hồi, quế, sa nhân, thảo quả khai thác có nguồn gốc do tổ chức, cá nhân trồng trong khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.
- c. Động vật rừng

Câu 4. Người nộp thuế Tài nguyên là:

- a. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên.
- b. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhân tạo.
- c. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo.
- d. Tổ chức, cá nhân khai thác Tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định của luật thuế Tài nguyên.

Câu 5. Theo quy định hiện hành, trường hợp nào dưới đây được miễn thuế Tài nguyên:

- a. Tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên để bán.
- b. Tổ chức, cá nhân khai thác sản phẩm của rừng tự nhiên để bán.
- c. Tổ chức, cá nhân khai thác nước thiên nhiên dùng vào sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ.

Câu 6. Căn cứ tính thuế Tài nguyên là:

- a. Sản lượng tài nguyên bán ra, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.
- b. Sản lượng tài nguyên khai thác bán ra, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.
- c. Sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

Câu 7. Đối với tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau nhưng không qua sàng, tuyển, phân loại và không xác định được sản lượng từng chất khi bán ra thì sản lượng tài nguyên tính thuế của từng chất được xác định theo:

- a. Sản lượng tài nguyên thực tế khai thác và tỷ lệ của từng chất có trong tài nguyên đã được kiểm định theo mẫu quặng tài nguyên khai thác.
- b. Định mức sản lượng tài nguyên tính thuế của từng chất có trong tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.
- c. Sản lượng tài nguyên thực tế khai thác và tỷ lệ của từng chất có trong loại tài nguyên cùng loại trên thị trường.

Câu 8. Trường hợp trong tháng doanh nghiệp có phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế Tài nguyên được xác định theo:

- a. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước liền kề.
- b. Giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.
- c. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên bình quân gia quyền của tháng trước liền kề nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.
- d. Giá bán thực tế trên thị trường khu vực của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại, có giá trị tương đương.

Câu 9. Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau và chưa xác định được giá bán tài nguyên khai thác thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo:

- a. Giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác.
- b. Giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định.
- c. Giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh quy định.

d. Giá bán thực tế trên thị trường khu vực của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại, có giá trị tương đương.

Câu 10. Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện là:

- a. Giá bán do UBND tỉnh quy định.
- b. Giá bán điện thương phẩm bình quân.
- c. Giá bán điện thương phẩm tại nhà máy thủy điện

Phần bài tập:

Câu 1: Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Tấn Phát có tình hình khai thác cát trong tháng 8/ 2011 như sau:

- Khai thác được 100.000 m³ cát. Trong đó:
 - + Bán tại nơi khai thác 45.000 m³, với giá chưa có thuế GTGT là 19.000 đồng/m³.
 - + Bán cho công ty xây dựng Y là 40.000 m³ với giá chưa có thuế GTGT là 25.000 đồng/m³.

Biết rằng: Giá tính thuế đơn vị tài nguyên đối với cát do UBND tỉnh quy định là 20.000 đồng/m³. Thuế suất thuế Tài nguyên của cát: 10%

Số thuế Tài nguyên công ty Tấn Phát phải nộp đối với hoạt động khai thác cát kỳ tính thuế tháng 8/2011:

- a. 170.000.000 đồng.
- b. 185.500.000 đồng.
- c. 200.000.000 đồng.
- d. 218.240.000 đồng.

Câu 2: Công ty X có hoạt động khai thác cát trong tháng 8/ 2011 như sau:

- Khai thác được 60.000 m³ cát đen, 30.000 m³ cát vàng.
- Bán tại nơi khai thác: 30.000 m³ cát đen với giá chưa có thuế GTGT là 25.000 đồng/m³.
- Bán cho công ty xây dựng Y:
 - + 10.000 m³ cát đen với giá chưa có thuế GTGT là 30.000 đồng/m³
 - + 20.000 m³ cát vàng với giá chưa có thuế GTGT là 125.000 đồng/m³.

Biết rằng: Giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND tỉnh quy định đối với cát đen là 28.000 đồng/m³; cát vàng là 120.000 đồng/m³. Thuế suất thuế Tài nguyên của cát: 10%.

Số thuế Tài nguyên công ty X phải nộp kỳ tính thuế tháng 8/2011:

- a. 355.000.000 đồng.
- b. 528.000.000 đồng.
- c. 532.500.000 đồng.
- d. 543.000.000 đồng.

Câu 3: Công ty A có hoạt động khai thác quặng tại mỏ đồng Thái Nguyên trong tháng 7/2011 như sau:

- Sản lượng khai thác trong tháng: 8.000 tấn quặng đồng.

- Theo giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác là: đồng: 60%; bạc: 0,2%; thiếc: 0,5%.

Biết rằng: Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND tỉnh Thái Nguyên quy định như sau: Đồng 8.000.000 đồng/tấn; bạc: 600.000.000 đồng/tấn; thiếc 40.000.000 đồng/tấn. Thuế suất thuế Tài nguyên đối với Đồng: 10%; Bạc: 10%; Thiếc: 10%.

Số thuế Tài nguyên công ty A phải nộp kỳ tính thuế tháng 7/2011:

- a. 3.840.000.000 đồng.
- b. 4.800.000.000 đồng.
- c. 4.960.000.000 đồng.
- d. Số khác.

Câu 4: Công ty B có hoạt động khai thác quặng trong tháng 8/2011 như sau:

- Sản lượng khai thác trong tháng: 4.000 tấn quặng đồng.

- Theo giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác là: đồng: 50%; bạc: 0,3%; thiếc: 0,7%.

Biết rằng: Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND tỉnh quy định như sau: Đồng 8.000.000 đồng/tấn; bạc: 600.000.000 đồng/tấn; thiếc 40.000.000 đồng/tấn. Thuế suất thuế Tài nguyên đối với Đồng: 10%; Bạc: 10%; Thiếc: 10%.

Số thuế Tài nguyên công ty B phải nộp kỳ tính thuế tháng 8/2011:

- a. 1.600.000.000 đồng.
- b. 2.320.000.000 đồng.
- c. 2.432.000.000 đồng.
- d. Số khác.

Câu 5. Một cơ sở khai thác đất sét để sản xuất gạch. Trong tháng 8/2011, cơ sở sản xuất được 1.000.000 viên gạch mộc (chưa nung) và bán được 500.000 viên gạch mộc với giá 1.100 đồng/ viên (đã bao gồm cả thuế GTGT). Biết rằng:

- Định mức sử dụng đất sét để sản xuất gạch mộc là $1\text{m}^3/1.000$ viên gạch.
- Thuế suất tài nguyên đối với đất để làm gạch là 7%.
- Giá tính thuế tài nguyên đối với loại đất để làm gạch do UBND tỉnh quy định là 35.000 đồng/ m^3

Số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ tính thuế tháng 8/2011 là:

- a. 2.450.000 đồng.
- b. 24.500.000 đồng.
- c. 35.000.000 đồng.
- d. Số khác.

III- PHÍ, LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: BỘ CÂU HỎI 1

Câu 1. Pháp lệnh phí và lệ phí điều chỉnh đối với loại phí nào trong các loại phí sau đây:

- a. Phí bảo hiểm xã hội.
- b. Phí bảo hiểm y tế.
- c. Phí xây dựng
- d. Các loại phí bảo hiểm khác.

Câu 2. Cơ quan nào có thẩm quyền ban hành danh mục phí và lệ phí?

- a. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội
- b. Chính Phủ
- c. Bộ Tài chính
- d. Tất cả các cơ quan nêu trên

Câu 3. Phí, lệ phí không thuộc ngân sách nhà nước có phải chịu thuế không?

- a. Có
- b. Không

Câu 4. Chính phủ có thẩm quyền nào sau đây:

- a. Quy định chi tiết danh mục phí và lệ phí do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành;
- b. Quy định chi tiết nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí;
- c. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số phí, lệ phí quan trọng thực hiện trong cả nước; giao hoặc phân cấp thẩm quyền quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các phí, lệ phí khác;

- d. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung danh mục phí và lệ phí
- đ. Tất cả các phương án trên.

Câu 5. Tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí :

- a. Cơ quan thuế nhà nước
- b. Cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí
- c. Tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.
- d. Tất cả các phương án trên.

Câu 6. Tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ đối với nhà đất là:

- a. 0,5%
- b. 1%.
- c. 2%.

Câu 7. Tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ đối với tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay là:

- a. 0,5%
- b. 1%.
- c. 2%.
- d. 5%

Câu 8. Trường hợp nào sau đây không phải nộp lệ phí trước bạ :

- a. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.
- b. Đất thuê của nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.
- c. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định của pháp luật.
- d. Tất cả các phương án trên

Câu 9. Căn cứ tính lệ phí trước bạ là:

- a. Giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ.
- b. Giá tính lệ phí trước bạ.
- c. Tỷ lệ (%) lệ phí trước bạ.
- d. Tất cả các phương án trên

Câu 10. Đối tượng được miễn lệ phí trước bạ là:

- a. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền.
- b. Phương tiện thủy nội địa không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; Phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực (CV); Phương tiện thủy nội địa có sức chở người đến 12 người; Vỏ và tổng thành máy tương ứng lắp thay thế vào các loại phương tiện này.
- c. Tàu bay.

III- PHÍ, LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: BỘ CÂU HỎI 2

Câu 1. Pháp lệnh phí và lệ phí điều chỉnh đối với loại phí nào trong các loại phí sau đây:

- a. Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự tự nguyện của chủ xe cơ giới.
- b. Phí thanh toán của tổ chức tín dụng.
- c. Niên liễm thu theo điều lệ của câu lạc bộ.
- d. Phí thi hành án.

Câu 2. Tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí :

- a. Cơ quan thuế nhà nước.
- b. Cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.
- c. Tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.
- d. Tất cả các đối tượng nêu trên.

Câu 3. Trường hợp nào sau đây không phải nộp lệ phí trước bạ :

- a. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam
- b. Đất thuê của Nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.
- c. Tài sản được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- d. Tất cả các trường hợp trên

Câu 4. Mức thu lệ phí trước bạ đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở là:

- a. 1%
- b. 2%
- c. 5%
- d. Mức khác

Câu 5. Trường hợp lần đầu chủ tài sản đã kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy theo mức 2%, sau đó chuyển nhượng cho người khác sử dụng tại một trong các địa bàn là thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở thì mức nộp lệ phí trước bạ lần thứ hai là:

- a. 1%
- b. 2%
- c. 5%
- d. Mức khác